

**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG CẦU**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI SÔNG CẦU

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: SONG CAU TRADING AND PRODUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: SONG CAU TP CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 2300970450

**3. Ngày thành lập:** 29/12/2016

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Yên Ngô, Xã Việt Thống, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Điện thoại: 01653.393.333

Fax:

Email: cuongnguyen333999@gmail.com Website:  
m

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                        | 2410        |
| 2.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                  | 2511        |
| 3.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                | 2591        |
| 4.  | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                    | 2592        |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu     | 2599        |
| 6.  | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                   | 2822        |
| 7.  | Sản xuất máy luyện kim                                          | 2823        |
| 8.  | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                           | 2824        |
| 9.  | Sản xuất máy chuyên dụng khác                                   | 2829        |
| 10. | Sửa chữa thiết bị điện                                          | 3314        |
| 11. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                         | 3320        |
| 12. | Xây dựng nhà các loại                                           | 4100        |
| 13. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                       | 4210        |
| 14. | Xây dựng công trình công ích                                    | 4220        |
| 15. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                      | 4290        |
| 16. | Phá dỡ                                                          | 4311        |
| 17. | Chuẩn bị mặt bằng                                               | 4312        |
| 18. | Lắp đặt hệ thống điện                                           | 4321        |
| 19. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí | 4322        |
| 20. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                  | 4329(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                               |                                                              |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 21. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                | 4330                                                         |
| 22. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                           | 4390                                                         |
| 23. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                | 4520                                                         |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                            | 4530                                                         |
| 25. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                         | 4543                                                         |
| 26. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                            | 4649                                                         |
| 27. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                           | 4651                                                         |
| 28. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                            | 4652                                                         |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                               | 4659                                                         |
| 30. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                  | 4661                                                         |
| 31. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                           | 4662                                                         |
| 32. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                       | 4663                                                         |
| 33. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4730                                                         |
| 34. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                        | 4741                                                         |
| 35. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                     | 4742                                                         |
| 36. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                          | 4752                                                         |
| 37. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                           | 4931                                                         |
| 38. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                              | 4932                                                         |
| 39. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                | 4933                                                         |
| 40. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                | 7911                                                         |
| 41. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                         | 7912                                                         |
| 42. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                  | 7920                                                         |
| 43. | Doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định. Danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Luật Đầu tư. | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên   | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | Thôn Yên Ngô, Xã Việt Thống, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam                                       | 500.000.000           | 50,000    | 125053489                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN HUÂN  | Số 415B, nhà A9, Tập thể học viện Quốc Phòng, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 500.000.000           | 50,000    | 013631922                                                                                                                                         |         |

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN CƯỜNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 10/03/1980

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 125053489

Ngày cấp: 20/08/2013 Nơi cấp: Công an tỉnh Bắc Ninh

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Yên Ngô, Xã Việt Thống, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Yên Ngô, Xã Việt Thống, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bắc Ninh